

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
244 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	399
245 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	400
246 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2018 by types of ownership</i>	401
247 Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2018 by districts</i>	402
248 Số giường bệnh năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2018 by districts</i>	403
249 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	404
250 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health staffs in 2018 by types of ownership</i>	405
251 Số nhân lực ngành y năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2018 by districts</i>	406
252 Số nhân lực ngành dược năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of pharmaceutical staff in 2018 by districts</i>	407
253 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	408
254 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2018 by districts</i>	408
255 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Rate of communes having doctor by district</i>	409
256 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã /thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	409
257 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	410

Biểu Table		Trang Page
258	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	410
259	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư - <i>Some indicators on living standards</i>	411
260	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	412
261	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	413
262	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	414

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...)

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- **Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao** là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức .

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản. Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người

(chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, policlinics, medical service unit in communes, precincts, *town*(generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIVinfected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, } \underset{\text{town with doctor (\%)}}{\text{town with doctor (\%)}} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, } \underset{\text{town with doctors at the reference time}}{\text{town with doctors at the reference time}}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, } \underset{\text{town at the same reference time}}{\text{town at the same reference time}}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, } \underset{\text{town with midwife or obstetrician (\%)}}{\text{town with midwife or obstetrician (\%)}} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, } \underset{\text{town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{town with midwife of obstetrician at the reference time}}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, } \underset{\text{town at the same reference time}}{\text{town at the same reference time}}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:*(1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs,

it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a

person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2018

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2018 là 131 cơ sở, trong đó: Bệnh viện 15 cơ sở; nhà hộ sinh 01 cơ sở; trạm y tế xã, phường 111 cơ sở và 04 trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh là 3.145 giường, trong đó: Bệnh viện 2.320 giường; nhà hộ sinh 30 giường; trạm y tế xã, phường 555 giường; trạm y tế của cơ quan xí nghiệp 240 giường.

Năm 2018, số nhân lực ngành y là 3.273 người, trong đó: Bác sĩ 627 người; y sĩ 648 người; điều dưỡng 889 người; hộ sinh 425 người; kỹ thuật viên y 156 người; trình độ khác 527 người. Số nhân lực ngành dược là 534 người, trong đó: Dược sĩ 68 người; dược sĩ cao đẳng, trung cấp 226 người; dược tá 14 người; kỹ thuật viên dược 95 người; trình độ khác 131 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin đạt 90%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi 10,19%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi 9,65%. Số ca mắc các bệnh dịch 69.526 ca, giảm 0,61% so với năm 2017.

Số người nhiễm HIV phát hiện mới 78 người; số bệnh nhân AIDS phát hiện 53 người; số bệnh nhân tử vong do AIDS 05 người. Số người nhiễm HIV tích lũy 1.987 người; số bệnh nhân AIDS tích lũy 953 người.

2. Thể thao

Trong năm, số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế, cụ thể: 03 huy chương vàng và 01 huy chương đồng môn Điền kinh; 01 huy chương bạc và 01 huy chương đồng môn Võ thuật.

3. Mức sống dân cư

Năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều 3,55%; thu nhập bình quân đầu người một tháng 3.610 nghìn đồng; tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 92%; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh 85,87%.

4. Trật tự, an toàn xã hội

Trong năm 2018, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 262 vụ tai nạn giao thông, làm 185 người chết, 221 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông năm 2018 giảm 6,43%; số người chết tăng 16,35%; số người bị thương giảm 8,30%.

Năm 2018, số vụ cháy, nổ trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 27 vụ cháy, làm 06 người chết, 04 người bị thương, giá trị thiệt hại ước 7.202 triệu đồng, trong đó vụ cháy nghiêm trọng xảy ra ngày 22/11/2018 tại xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành làm 06 người chết.

244 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	20,0	26,6	26,2	27,5	28,0
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	4,4	6,2	6,3	7,5	7,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) - <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,9	99,6	94,67	90	90
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases</i>	-	57.152	59.932	69.951	69.526
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	13	-	23	26
Số người bị ngộ độc thực phẩm <i>Number of people poisoned by food</i>	157	6	313	561	1.130
Số người chết do ngộ độc thực phẩm <i>Number of deaths of food poisoning</i>	-	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân - <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>	-	201	119
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	-	7	5

245 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	129	128	129	131	131
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	9	12	13	15	15
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	8	4	4	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	111	111	111	111	111
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	4	4
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	2.120	2.525	2.518	2.968	3.145
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.400	1.880	1.837	2.135	2.320
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	35	30	15	30	30
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	130	40	40		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	555	575	626	515	555
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-			288	240
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

246 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018

phân theo thành phần kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2018
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	131	125	6	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	13	2	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	1	1	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	111	111	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	4	-	4	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	3.145	2.665	480	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.320	2.080	240	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	30	30	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	555	555	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	240	-	240	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

247 Số cơ sở y tế năm 2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2018 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	131	15	-	-	116
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	8	1	-	-	7
- Thành phố Đồng Xoài	14	5	-	-	9
- Thị xã Bình Long	8	1	-	-	7
- Huyện Bù Gia Mập	9	1	-	-	8
- Huyện Lộc Ninh	18	1	-	-	17
- Huyện Bù Đốp	8	1	-	-	7
- Huyện Hớn Quản	14	1	-	-	13
- Huyện Đồng Phú	13	1	-	-	12
- Huyện Bù Đăng	17	1	-	-	16
- Huyện Chơn Thành	10	1	-	-	9
- Huyện Phú Riềng	12	1	-	-	11

248 Số giường bệnh năm 2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2018 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.145	2.320	-	-	825
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	245	210	-	-	35
- Thành phố Đồng Xoài	1.130	1.060	-	-	70
- Thị xã Bình Long	360	270	-	-	90
- Huyện Bù Gia Mập	90	50	-	-	40
- Huyện Lộc Ninh	310	170	-	-	140
- Huyện Bù Đốp	125	90	-	-	35
- Huyện Hớn Quản	125	60	-	-	65
- Huyện Đồng Phú	195	80	-	-	115
- Huyện Bù Đăng	230	150	-	-	80
- Huyện Chơn Thành	165	120	-	-	45
- Huyện Phú Riềng	170	60	-	-	110

249 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.567	2.496	2.717	2.986	3.272
Bác sĩ - Doctor	575	587	606	582	627
Y sĩ - Physician	782	674	822	643	648
Điều dưỡng - Nurse	795	859	849	831	889
Hộ sinh - Midwife	415	376	440	405	425
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	-	-	-	135	156
Khác - Others	-	-	-	390	527
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	368	330	445	585	534
Dược sĩ - Pharmacist	46	86	75	76	68
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	321	242	359	314	226
Dược tá - Assistant pharmacist	1	2	11	3	14
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	95	95
Khác - Others	-	-	-	97	131

250 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo thành phần kinh tế

Number of health staffs in 2018 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	3.272	2.875	397	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	627	540	87	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	648	607	41	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	889	774	115	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	425	396	29	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	156	113	43	-
Khác - <i>Others</i>	527	445	82	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	534	469	65	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	68	62	6	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	226	211	15	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	14	3	11	-
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	95	91	4	-
Khác - <i>Others</i>	131	102	29	-

251 Số nhân lực ngành y năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of medical staffs in 2018 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.272	627	648	889	425	156	527
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>							
- Thị xã Phước Long	202	42	51	60	19	4	26
- Thành phố Đồng Xoài	1.772	382	390	568	288	110	34
- Thị xã Bình Long	328	48	33	73	24	7	143
- Huyện Bù Gia Mập	129	10	31	21	8	4	55
- Huyện Lộc Ninh	207	32	28	43	20	9	75
- Huyện Bù Đốp	147	8	30	18	10	1	80
- Huyện Hớn Quản	46	17	3	10	7	4	5
- Huyện Đồng Phú	68	22	17	16	13	-	-
- Huyện Bù Đăng	192	29	38	47	20	11	47
- Huyện Chơn Thành	138	26	19	31	14	4	44
- Huyện Phú Riềng	43	11	8	2	2	2	18

252 Số nhân lực ngành dược năm 2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staff in 2018 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Chia ra - Of which					
	Tổng số <i>Total</i>	Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	534	68	226	14	95	131
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>						
- Thị xã Phước Long	33	8	8	-	11	6
- Thành phố Đồng Xoài	185	42	101	13	21	8
- Thị xã Bình Long	65	3	18	-	9	35
- Huyện Bù Gia Mập	26	0	7	-	5	14
- Huyện Lộc Ninh	50	3	17	-	11	19
- Huyện Bù Đốp	43	1	17	-	5	20
- Huyện Hớn Quản	16	3	7	-	5	1
- Huyện Đồng Phú	24	3	11	1	9	-
- Huyện Bù Đăng	44	4	15	-	13	12
- Huyện Chơn Thành	32	1	16	-	4	11
- Huyện Phú Riềng	16	0	9	-	2	5

253 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	16,50	14,40	14,20	13,90	10,19
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	28,10	27,80	27,60	27,30	9,65

254 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2018 by districts

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2018 <i>New case in 2018</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2018 <i>Accumulation as of 31/12/2018</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	78	53	5	1.987	953
Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts					
- Thị xã Phước Long	4	7	0	211	121
- Thành phố Đồng Xoài	17	14	1	296	156
- Thị xã Bình Long	7	2	1	242	63
- Huyện Bù Gia Mập	2	5	1	205	97
- Huyện Lộc Ninh	8	0	0	183	54
- Huyện Bù Đốp	9	8	0	124	86
- Huyện Hớn Quản	6	0	0	174	79
- Huyện Đồng Phú	10	8	0	174	104
- Huyện Bù Đăng	7	5	0	194	117
- Huyện Chơn Thành	4	1	2	157	57
- Huyện Phú Riềng	4	3	0	27	19

255 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	70,30	67,57	72,07	68,40	58,56
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
<i>By districts</i>					
- Thị xã Phước Long	100,00	28,57	28,57	14,20	14,29
- Thành phố Đồng Xoài	25,00	37,50	75,00	50,00	50,00
- Thị xã Bình Long	-	50,00	66,67	33,30	33,33
- Huyện Bù Gia Mập	83,30	87,50	100,00	87,50	87,50
- Huyện Phú Riềng	83,30	10,00	40,00	60,00	50,00
- Huyện Lộc Ninh	87,50	93,75	93,75	87,50	68,75
- Huyện Bù Đốp	57,10	85,71	85,71	85,70	71,43
- Huyện Hớn Quản	53,80	61,54	61,54	61,50	61,54
- Huyện Đồng Phú	72,70	81,82	81,82	81,80	81,82
- Huyện Bù Đăng	81,30	100,00	100,00	100,00	100,00
- Huyện Chơn Thành	88,90	55,55	22,22	22,20	22,22

256 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
<i>By districts</i>					
- Thị xã Phước Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Thành phố Đồng Xoài	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Thị xã Bình Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Bù Gia Mập	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Lộc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Bù Đốp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Hớn Quản	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Đồng Phú	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Bù Đăng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Chơn Thành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Phú Riềng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

257 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards meeting national health standard by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	66,67	83,0	85,60
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By districts</i>			
- Thị xã Phước Long	85,71	100,00	100,00
- Thành phố Đồng Xoài	100,00	100,00	100,00
- Thị xã Bình Long	100,00	100,00	100,00
- Huyện Bù Gia Mập	62,50	62,00	75,00
- Huyện Phú Riềng	30,00	40,00	70,00
- Huyện Lộc Ninh	75,00	75,00	87,00
- Huyện Bù Đốp	100,00	100,00	100,00
- Huyện Hớn Quản	30,77	61,00	76,00
- Huyện Đồng Phú	100,00	100,00	100,00
- Huyện Bù Đăng	43,75	62,00	75,00
- Huyện Chơn Thành	55,55	55,00	77,00

258 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2018

Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2018

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	Huy chương vàng Gold medal	Huy chương bạc Silver medal	Huy chương đồng Bronze medal
Bóng đá - Football	-	-	-
Cầu lông - Bad minton	-	-	-
Quần vợt - Tennis	-	-	-
Điền kinh - Athletics	3	-	1
Võ thuật - Martial art	-	1	1
Đua xe đạp - Cycling	-	-	-
Bơi lội - Swimming	-	-	-
Cờ tướng - Chinese chess	-	-	-

259 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	6,00	5,00	4,50	3,55
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	...	3.148	...	3.610
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	89,89	90,49	91,12	92,00
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	83,86	84,24	85,00	85,87

260 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	363	329	306	280	262
Đường bộ - Roadway	363	329	306	280	262
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	182	170	187	159	185
Đường bộ - Roadway	182	170	187	159	185
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	399	365	291	241	221
Đường bộ - Roadway	399	365	291	241	221
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) - Number of fire, explosion cases (Case)	27	27	48	31	27
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	1	1	-	2	6
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	-	3	-	-	4
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) - Total estimated damaging property value (Mill. dongs)	2.582,0	4.103,5	57.203,2	10.588,7	7.202,0

261 Hoạt động tư pháp

Justice

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.083	950	1.059	892	989
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	2.042	1.568	1.686	1.443	1.544
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	1.132	964	1.040	848	857
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	2.298	1.739	1.769	1.382	1.562
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	1.061	948	979	1.047	1.229
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	2.104	1.738	1.659	1.770	2.167

262 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	2	6	14	6	2
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	2	3	6	3	-
Số người bị thương Number of injured	-	3	8	3	2
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	738	462	671	225	225
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi - Number of collapsed and swept houses	412	22	4	8	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại - Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged	326	440	667	217	225
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	937,51	18.967,00	29.550,32	873,17	654,92
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	-	-	240	30	13
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	-	-	12	0,2	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) - Total disaster damage in money (Bill. dong)	23,60	450,00	750,00	38,80	60,44